

CHÍNH PHỦ

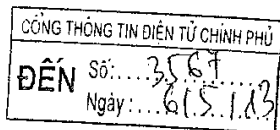
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 58 /NQ-CP

Hà Nội, ngày 04 tháng 5 năm 2013

**NGHỊ QUYẾT**

**Về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất  
5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) tỉnh Gia Lai**



CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai (Tờ trình số 3933/TTr-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2012), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 03/TTr-BTNMT ngày 24 tháng 01 năm 2013),

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của tỉnh Gia Lai với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ	Tỉnh xác định	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>	<b>1.553.693</b>	<b>100</b>			<b>1.553.693</b>	<b>100</b>
1	Đất nông nghiệp	1.347.636	86,74	1.370.088		1.370.088	88,18
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	59.747	4,43	72.600		72.600	5,30
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)</i>	<i>30.807</i>		<i>34.800</i>		<i>34.800</i>	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	259.224	19,24		319.213	319.213	23,30
1.3	Đất rừng phòng hộ	151.121	11,21	154.500		154.451	11,27
1.4	Đất rừng đặc dụng	59.836	4,44	57.700	37	57.737	4,21
1.5	Đất rừng sản xuất	532.147	39,49	545.224		545.224	39,79
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	930	0,07	3.500		3.500	0,26
2	Đất phi nông nghiệp	110.459	7,11	154.374		154.374	9,94

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ	Tỉnh xác định	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	1.244	1,13		1.354	1.354	0,88
2.2	Đất quốc phòng	9.686	8,77	36.711		36.711	23,78
2.3	Đất an ninh	3.994	3,62	4.256		4.256	2,76
2.4	Đất khu công nghiệp	1.086	0,98	500	3.029	3.529	2,29
-	<i>Đất xây dựng khu công nghiệp</i>	<i>109</i>		<i>500</i>		<i>500</i>	
-	<i>Đất xây dựng cụm công nghiệp</i>	<i>977</i>			<i>3.029</i>	<i>3.029</i>	
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	401	0,36		591	591	0,38
2.6	Đất di tích, danh thắng	406	0,37	406		406	0,26
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	108	0,10	205		205	0,13
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	107	0,10		159	159	0,10
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1.718	1,56		1.923	1.923	1,25
2.10	Đất phát triển hạ tầng	43.972	39,81	54.538		54.538	35,33
	<i>Trong đó:</i>						
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>363</i>		<i>384</i>	<i>76</i>	<i>460</i>	
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>146</i>		<i>216</i>	<i>28</i>	<i>244</i>	
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>1.121</i>		<i>1.293</i>	<i>4</i>	<i>1.297</i>	
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>599</i>		<i>831</i>		<i>831</i>	
2.11	Đất ở tại đô thị	4.285	3,88	4.813		4.813	3,12
3	Đất chưa sử dụng	95.598	6,15			29.231	1,88
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại			29.231		29.231	
3.2	Diện tích đưa vào sử dụng			66.367		66.367	
4	Đất đô thị	31.374	2,02		35.908	35.908	2,31
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	57.737	3,72		57.737	57.737	3,72
6	Đất khu du lịch	2.749	0,18		15.758	15.758	1,01

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Cả thời kỳ 2011-2020	Phân theo kỳ	
			Kỳ đầu 2011 - 2015	Kỳ cuối 2016 - 2020
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	41.876	26.399	15.477
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	1.283	610	673
1.2	Đất trồng cây lâu năm	12.631	9.032	3.599
1.3	Đất rừng phòng hộ	1.761	1.761	
1.4	Đất rừng sản xuất	16.779	11.764	5.015
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp			
	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác	104.825	66.352	38.473

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Cả thời kỳ 2011-2020	Phân theo kỳ	
			Kỳ đầu 2011 - 2015	Kỳ cuối 2016 - 2020
1	Đất nông nghiệp	64.200	40.703	23.497
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	45	26	19
1.2	Đất trồng cây lâu năm	13.914	12.161	1.753
1.3	Đất rừng phòng hộ	4.984	4.984	
1.4	Đất rừng đặc dụng			
1.5	Đất rừng sản xuất	44.202	22.477	21.725
2	Đất phi nông nghiệp	2.167	1.439	728
	<i>Trong đó:</i>			

STT	Mục đích sử dụng	Cả thời kỳ 2011-2020	Phân theo kỳ	
			Kỳ đầu 2011 - 2015	Kỳ cuối 2016 - 2020
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	1		1
2.2	Đất quốc phòng	1.078	901	177
2.3	Đất an ninh			
2.4	Đất khu công nghiệp	43	22	21
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	59	29	30
2.6	Đất di tích, danh thắng			
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	16	9	7
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng			
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	18	10	8
2.10	Đất phát triển hạ tầng	685	340	345
2.11	Đất ở tại đô thị	55	31	24

(Vị trí các loại đất trong quy hoạch sử dụng đất được thể hiện trên Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tỷ lệ 1/100.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai xác lập ngày 20 tháng 11 năm 2012).

**Điều 2.** Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011 - 2015) tỉnh Gia Lai với các chỉ tiêu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

*Đơn vị tính: ha*

ST T	Loại đất	Diện tích năm 2010	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	1.553.693	1.553.693	1.553.693	1.553.693	1.553.693	1.553.693
1	Đất nông nghiệp	1.347.636	1.351.934	1.347.902	1.348.365	1.352.927	1.362.013
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	59.747	59.814	60.861	62.225	63.910	66.813
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)</i>	30.807	30.874	29.910	30.710	31.535	32.893
1.2	Đất trồng cây lâu năm	259.224	265.544	273.537	283.627	299.579	306.491
1.3	Đất rừng phòng hộ	151.121	151.121	152.928	153.438	153.438	153.353
1.4	Đất rừng đặc dụng	59.836	59.836	58.528	58.528	58.528	58.528

ST T	Loại đất	Diện tích năm 2010	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1.5	Đất rừng sản xuất	532.147	538.662	544.242	545.132	540.581	541.207
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	930	939	1.195	1.714	2.068	2.474
2	Đất phi nông nghiệp	110.459	111.109	120.099	124.635	129.606	138.224
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	1.244	1.277	1.288	1.300	1.300	1.311
2.2	Đất quốc phòng	9.686	9.686	15.433	17.889	20.838	27.915
2.3	Đất an ninh	3.994	3.994	4.008	4.011	4.018	4.204
2.4	Đất khu công nghiệp	1.086	1.086	1.297	1.567	1.905	2.346
-	<i>Đất xây dựng khu công nghiệp</i>	<i>109</i>	<i>109</i>	<i>300</i>	<i>300</i>	<i>398</i>	<i>398</i>
-	<i>Đất xây dựng cụm công nghiệp</i>	<i>977</i>	<i>977</i>	<i>997</i>	<i>1.267</i>	<i>1.507</i>	<i>1.948</i>
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	401	415	434	454	474	504
2.6	Đất di tích, danh thắng	406	406	406	406	406	406
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	108	108	125	138	154	168
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	107	107	117	124	131	136
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1.718	1.731	1.755	1.782	1.804	1.833
2.10	Đất phát triển hạ tầng	43.972	44.381	47.041	48.492	49.870	50.591
	<i>Trong đó:</i>						
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>363</i>	<i>371</i>	<i>377</i>	<i>389</i>	<i>399</i>	<i>411</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>146</i>	<i>146</i>	<i>162</i>	<i>174</i>	<i>188</i>	<i>201</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>1.121</i>	<i>1.147</i>	<i>1.147</i>	<i>1.169</i>	<i>1.185</i>	<i>1.208</i>
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>599</i>	<i>604</i>	<i>632</i>	<i>652</i>	<i>701</i>	<i>731</i>
2.11	Đất ở tại đô thị	4.285	4.304	4.428	4.516	4.605	4.633
3	Đất chưa sử dụng	95.598	90.650	85.692	80.693	71.160	53.456
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại		90.650	85.692	80.693	71.160	53.456
3.2	Diện tích đưa vào sử dụng		4.948	4.958	4.999	9.533	17.704
4	Đất đô thị	31.374	31.374	31.374	32.706	32.706	35.908
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	57.737	57.737	57.737	57.737	57.737	57.737
6	Đất khu du lịch	2.749	3.842	5.955	7.121	8.432	10.034

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Diện tích chuyển MĐSD trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	26.399	593	8.745	4.466	4.428	8.167
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	610		128	42	160	280
1.2	Đất trồng cây lâu năm	9.032	111	2.887	784	1.262	3.988
1.3	Đất rừng phòng hộ	1.761			1.676		85
1.4	Đất rừng sản xuất	11.764		5.059	1.639	1.915	3.151
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp						
	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác	66.352		30.430	9.172	14.571	12.179

3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Diện tích đưa vào sử dụng trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp	40.703	4.891	4.713	4.856	8.990	17.253
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	26			26		
1.2	Đất trồng cây lâu năm	12.161	3.637		2.195	5.446	883
1.3	Đất rừng phòng hộ	4.984	1.254	1.544	2.186		
1.4	Đất rừng sản xuất	22.477		3.169	449	3.544	15.315
2	Đất phi nông nghiệp	1.439	57	245	143	543	451
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	901		110	40	444	307
2.2	Đất khu công nghiệp	22		11	4	5	2
2.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	29	4	6	7	7	5
2.4	Đất bãi thải, xử lý chất thải	9		2	2	2	3
2.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	10	4		2	2	2
2.6	Đất phát triển hạ tầng	340	9	87	65	66	113
2.7	Đất ở tại đô thị	31		12	8	7	4

**Điều 3.** Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất cho phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được Chính phủ xét duyệt; việc xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ cấp tỉnh đến cấp xã; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác để thực hiện phương án quy hoạch sử dụng đất của Tỉnh;

2. Khai hoang mở rộng diện tích đất sản xuất nông nghiệp, sản xuất lâm nghiệp nhằm bù lại phần diện tích đất nông nghiệp do bị chuyển mục đích sử dụng;

3. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực giữ nhiều đất trồng lúa;

4. Chủ động thu hồi đất theo quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất, trong đó cần phải thu hồi cả phần diện tích đất bên cạnh công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn vốn cho phát triển, tạo quỹ đất đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội. Đồng thời, ưu tiên cho người bị thu hồi đất được giao đất hoặc mua nhà trên diện tích đất đã thu hồi mở rộng theo quy định của pháp luật. Đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất;

5. Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng;

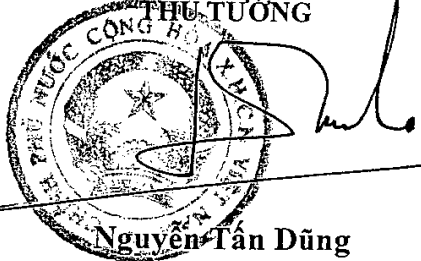
6. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân Tỉnh có Báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để Chính phủ tổng hợp báo cáo Quốc hội.

**Điều 4.** Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai, Thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

**Nơi nhận:**

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Công Thương, Giao thông vận tải, Quốc phòng, Công an, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các UB của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát Tài chính quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- UBND tỉnh Gia Lai;
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Gia Lai;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, Công TTĐT, các Vụ, Cục;
- Lưu: Văn thư, KTN (3). 90

TM. CHÍNH PHỦ  
THỦ TƯỚNG



Nguyễn Tấn Dũng